

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI
TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

MỤC LỤC

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 8
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	9
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10 - 11
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12 - 30

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG

Ấp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Cấp Nước và Vệ Sinh Môi Trường Nông Thôn Hậu Giang (dưới đây gọi tắt là Công ty) trân trọng đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025.

1. CÁC THÔNG TIN CHUNG VỀ CÔNG TY

Thành lập

Công ty Cổ phần Cấp Nước và Vệ Sinh Môi Trường Nông Thôn Hậu Giang được chuyển từ Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn (đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát Triển nông thôn) thành công ty cổ phần theo Quyết định số 1200/QĐ-UBND ngày 11 tháng 07 năm 2017 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hậu Giang. Công ty đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 6300330916 ngày 01 tháng 7 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, nay là Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh sau sáp nhập theo Nghị quyết 76/2025/UBTVQH15 có hiệu lực từ ngày 01/07/2025 cấp lần đầu và thay đổi lần thứ 3 ngày 05 tháng 08 năm 2025

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Vốn điều lệ: 340.358.000.000 VND.

Hoạt động chính của công ty:

Khai thác, xử lý và cung cấp nước (Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch; Quản lý khai thác các công trình thủy lợi; Xét nghiệm chất lượng nước).

Trụ sở chính tại: Ấp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

2. THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN - BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội Đồng Quản Trị

Ông Nguyễn Văn Lòng	Chủ tịch
Ông Lê Kỳ Hội	Thành viên
Ông Hà Thanh Phong	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Lý Hạnh Phúc	Trưởng Ban
Ông Nguyễn Minh Tân	Thành viên
Ông Lê Văn Tài	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Lê Kỳ Hội	Giám đốc
Ông Hà Thanh Phong	Phó Giám đốc

Kế toán trưởng

Bà Bùi Thị Anh Thư	Kế toán trưởng
--------------------	----------------

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo tài chính:

Ông Nguyễn Văn Lòng	Chủ tịch
Ông Lê Kỳ Hội	Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG

Ấp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

3. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

4. TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 được lập và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty, cũng như tình hình hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc phải:

- Lựa chọn và áp dụng thích hợp các chính sách kế toán một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Đảm bảo sổ sách kế toán được ghi chép và lưu trữ một cách phù hợp;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp;
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm bảo vệ tài sản của công ty, ngăn chặn và phát hiện các gian lận và sai sót.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu trữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

5. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có bất kỳ một nghiệp vụ, một sự kiện, một vấn đề bất thường phát sinh từ sau ngày kết thúc năm tài chính hiện hành đến ngày lập báo cáo này có ảnh hưởng trọng yếu đến ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, đến kết quả hoạt động của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

6. KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Công ty TNHH Kiểm Toán tư vấn Sáng Lập Á Châu (FCA) được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025.

7. PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc đã phê duyệt Báo cáo tài chính kèm theo cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025. Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc

TP. Cần Thơ, ngày 07 tháng 03 năm 2026



Lê Kỳ Hội

Giám đốc



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TƯ VẤN SÁNG LẬP Á CHÂU
FOUNDERS ASIA CONSULTING AUDITING CO., LTD.
346 Bến Vân Đồn, Phường Vĩnh Hội, TP.HCM, Việt Nam
346 Ben Van Don Street, Vinh Hoi Ward, HCMC, Viet Nam
Tel: +84 (28) 2236 8989 – (28) 6682 7307

Số: 05/2026/BCKiT/FCA-HG

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ Đông, Hội Đồng Quản Trị và Ban Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG (gọi tắt là Công ty), được lập ngày 07 tháng 03 năm 2026, từ trang 5 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, và bảng Thuyết minh Báo cáo tài chính.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

TRÁCH NHIỆM CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hay nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

CƠ SỞ CỦA Ý KIẾN NGOẠI TRỪ

Như trình bày tại Thuyết minh số VI.10 của Báo cáo tài chính, Công ty chưa ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025. Theo ước tính của chúng tôi, căn cứ trên thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2025 là 2.326.624.411 đồng và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải ghi nhận trong năm là khoảng 465.324.882 đồng. Việc không ghi nhận khoản chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành này làm cho lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31/12/2025 bị ghi nhận cao hơn khoảng 465.324.882 đồng, đồng thời thuế và các khoản phải nộp Nhà nước bị ghi nhận thấp hơn với số tiền tương ứng.

Ý KIẾN CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở ý kiến kiểm toán ngoại trừ" báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cùng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày đó phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

VẤN ĐỀ KHÁC

Căn cứ Biên bản họp số 02/BBH-HAW ngày 22/01/2026, Công ty Cổ phần Cấp nước và Vệ sinh môi trường nông thôn Hậu Giang đã xem xét khoản phải thu của ông Mai Quang Trung theo Thuyết minh số V.3 với tổng giá trị 575.636.685 đồng, phát sinh trước ngày khóa sổ kế toán. Tính đến thời điểm họp, Công ty đã thu hồi 231.742.482 đồng, số còn phải thu là 343.894.203 đồng. Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính, khách hàng tiếp tục thực hiện thanh toán. Trên cơ sở đánh giá khả năng thu hồi đầy đủ khoản nợ và xem đây là sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ cung cấp bằng chứng bổ sung về khả năng thu hồi, Hội đồng thống nhất không trích lập dự phòng khoản phải thu này trong năm tài chính 2025.

ĐẠI DIỆN CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TƯ VẤN SÁNG LẬP Á CHÂU



NGUYỄN HỮU PHONG

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 3086-2025-227-1

Tp.HCM, ngày 07 tháng 03 năm 2026

NGUYỄN VĂN BÌNH QUỐC

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 3625-2026-227-1

Ấp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		52.388.341.711	50.365.092.913
I. Tiền & các khoản tương đương tiền	110	V.1	11.091.193.111	14.553.239.976
1. Tiền	111		5.091.193.111	6.553.239.976
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.000.000.000	8.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		330.000.000	285.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	330.000.000	285.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17.788.788.130	13.110.114.734
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	9.070.459.130	8.518.142.904
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	8.713.329.000	4.832.240.754
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	5.000.000	14.421.918
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137		-	(254.690.842)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	6.779.718.613	4.757.133.257
1. Hàng tồn kho	141		6.779.718.613	4.757.133.257
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16.398.641.857	17.659.604.946
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	253.095.429	1.863.363.838
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		16.101.882.746	15.752.577.426
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12b	43.663.682	43.663.682
4. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Ấp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200= 210+220+230+240+250+260)	200		476.711.560.419	473.290.402.408
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		460.103.142.348	441.200.281.983
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	459.972.517.348	441.022.156.983
- Nguyên giá	222		737.773.590.687	689.344.904.857
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(277.801.073.339)	(248.322.747.874)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	130.625.000	178.125.000
- Nguyên giá	228		380.000.000	380.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(249.375.000)	(201.875.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		10.310.780.670	21.151.989.297
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	10.310.780.670	21.151.989.297
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6.297.637.401	10.938.131.128
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	6.297.637.401	10.938.131.128
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		529.099.902.130	523.655.495.321

Ấp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		8.594.562.703	5.470.836.130
I. Nợ ngắn hạn	310		8.594.562.703	5.470.836.130
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.11	3.636.458.362	68.868.000
2. Người mua trả tiền trước	312		713.280	19.749.440
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12a	448.679.088	970.710.617
4. Phải trả người lao động	314		176.660.000	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		55.910.000	180.366.100
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	4.276.141.973	4.231.141.973
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Ấp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		520.505.339.427	518.184.659.191
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	520.505.339.427	518.184.659.191
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		340.358.000.000	340.358.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(28.129.617.400)	(30.450.297.636)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(30.450.297.636)	(32.203.717.491)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.320.680.236	1.753.419.855
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		208.276.956.827	208.276.956.827
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		529.099.902.130	523.655.495.321

TP. Cần Thơ, ngày 07 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu



Nguyễn Thị Lệ Hằng

Kế toán trưởng



Bùi Thị Anh Thư

Giám đốc




Lê Kỳ Hội

Ấp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	111.637.280.229	104.833.555.481
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	43.584.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.3	111.637.280.229	104.789.971.481
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	91.606.888.183	86.493.394.891
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		20.030.392.046	18.296.576.590
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	528.639.252	441.779.626
7. Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	5.633.020.902	5.267.346.696
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	12.152.998.360	11.530.271.227
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		2.773.012.036	1.940.738.293
11. Thu nhập khác	31	VI.8	973.106.804	3.368.162.269
12. Chi phí khác	32	VI.9	1.425.438.604	3.038.536.196
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(452.331.800)	329.626.073
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.320.680.236	2.270.364.366
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	-	516.944.511
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.320.680.236	1.753.419.855
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	V.11	68	52
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	V.11	68	52

TP. Cần Thơ, ngày 07 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Lệ Hằng

Bùi Thị Anh Thư

Lê Kỳ Hội

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG
THÔN HẬU GIANG**

Mẫu số B 03-DN

Ấp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		117.438.759.259	112.340.213.327
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(41.871.478.462)	(58.767.877.590)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(9.122.823.209)	(7.901.484.078)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(516.944.511)	(255.040.006)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.679.348.508	3.990.906.368
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(9.593.234.277)	(8.524.240.511)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		58.013.627.308	40.882.477.510
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(62.034.313.425)	(36.663.679.894)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		75.000.000	93.800.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(330.000.000)	(112.285.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		285.000.000	112.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		528.639.252	427.357.708
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(61.475.674.173)	(36.427.522.186)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-

Ấp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(3.462.046.865)	4.454.955.324
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		14.553.239.976	10.098.284.652
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		11.091.193.111	14.553.239.976

TP. Cần Thơ, ngày 07 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

Nguyễn Thị Lệ Hằng

Kế toán trưởng

Bùi Thị Anh Thư

Giám đốc



Lê Kỳ Hội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác, xử lý và cung cấp nước (Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch; Quản lý khai thác các công trình thủy lợi; Xét nghiệm chất lượng nước).

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai. Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch; Quản lý khai thác các công trình thủy lợi; Xét nghiệm chất lượng nước. Thoát nước và xử lý nước thải. Xây dựng công trình cấp, thoát nước. Chi tiết: Thi công xây lắp và sửa chữa công trình cấp thoát nước. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua bán vật tư, máy móc, thiết bị chuyên ngành cấp thoát nước. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Thiết kế công trình cấp thoát nước, giám sát lắp đặt thiết bị công trình cấp thoát nước, tư vấn lập dự án đầu tư. Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận. Chi tiết: Khoan thăm dò, khoan khai thác nước ngầm. Cho thuê xe cơ động. Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Tổng số nhân viên trong kỳ tại 31 tháng 12 năm 2025: 134 nhân viên

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán năm dương lịch của công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND) và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư sửa đổi, bổ sung

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

Ấp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

4.1 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp:

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Ấp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

Tài sản cố định hữu hình tăng từ các nguồn khác

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, biếu tặng được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu. Trường hợp không ghi nhận theo giá trị hợp lý ban đầu thì Công ty ghi nhận theo giá trị danh nghĩa cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.2 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng

4.3 Phương pháp khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản cố định như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	10-25 năm
Máy móc, thiết bị	05-15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10-25 năm
Chương trình phần mềm	08 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí nâng cấp, cải tạo, di dời các tuyến ống cấp nước,

Chi phí này được kết chuyển tạm ghi tăng tài sản cố định với giá trị công trình đề nghị quyết toán và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Giá trị tài sản sẽ được ghi nhận đầy đủ sau khi công trình được quyết toán, nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong và tài sản được bàn giao chính thức.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí di dời thay thế đồng hồ hết hạn kiểm định, chi phí lắp đặt ống nhánh, chi phí sửa chữa và thi công công trình các trạm và các chi phí khác liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ trên 12 tháng đến 36 tháng.

7. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

Ấp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm chi phí thi công công trình cấp nước đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận cụ thể.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau:

1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện:

1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán;
4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.



Ấp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng, và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

Ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp sau:

1. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

2. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Đối với hợp đồng xây dựng giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện:

1. Tổng doanh thu của hợp đồng được tính toán một cách đáng tin cậy;
2. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng;
3. Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy;
4. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện:

1. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng;
2. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy không kể có được hoàn trả hay không.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện:

1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó;
2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên thông báo của ngân hàng theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ và công trình xây dựng đã cung cấp trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

Ấp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Thuế suất thuế TNDN trong năm kế toán 2025 áp dụng tại Công ty là 20%.

13. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

14. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

15. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty có quy mô trên toàn quốc nên trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh, còn báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	76.352.968	17.905.437
Tiền gửi ngân hàng	5.014.840.143	6.535.334.539
Các khoản tương đương tiền (*)	6.000.000.000	8.000.000.000
Cộng	11.091.193.111	14.553.239.976

(*) Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống (lãi suất từ 4,7%/năm)

Ấp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	330.000.000	330.000.000	285.000.000	285.000.000
Cộng	330.000.000	330.000.000	285.000.000	285.000.000

(*) Tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng (lãi suất từ 5%/năm)

3. Phải thu ngắn hạn khách hàng

Ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các khách hàng sử dụng nước tại Trạm CNTT Vị Thanh 2	357.570.866	-	858.334.079	-
Mai Quang Trung (*)	575.636.685	-	604.190.805	-
Khách hàng khác	8.137.251.579	-	7.055.618.020	(254.690.842)
Cộng	9.070.459.130	-	8.518.142.904	(254.690.842)

(*) Căn cứ Biên bản họp số 02/BBH-HAW ngày 22/01/2026, Hội đồng đã xem xét khoản phải thu của ông Mai Quang Trung với tổng giá trị 575.636.685 đồng. Tính đến thời điểm họp, Công ty đã thu hồi 231.742.482 đồng, số còn phải thu là 343.894.203 đồng. Trên cơ sở đánh giá khách hàng đang thực hiện thanh toán và có khả năng thu hồi đầy đủ, Hội đồng thống nhất không trích lập dự phòng khoản phải thu này trong năm tài chính 2025.

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Xây dựng Thành Công	6.295.696.000	1.567.262.000
Công ty TNHH Tư vấn & Xây dựng Toàn Thắng	1.235.816.000	1.127.406.654
Công ty TNHH Tư Vấn Thiết Kế Xây Dựng Lê Gia Nguyễn	710.225.000	-
Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Xây dựng Số 1	329.126.000	248.385.000
Công ty TNHH Việt Thanh Sơn	-	573.695.000
Công ty Cổ Phần Nước Và Xây Dựng Hoàng Long	-	355.050.000
Nhà cung cấp khác	142.466.000	960.442.100
Cộng	8.713.329.000	4.832.240.754

5. Phải thu khác ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng tiền làm lưới chắn rác bơm cấp 1, Trạm CNTT Hòa Tiến	5.000.000	-	-	-
Lãi dự thu	-	-	14.421.918	-
Cộng	5.000.000	-	14.421.918	-

Ấp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	6.740.518.613	-	4.757.133.257	-
Cộng	6.779.718.613	-	4.757.133.257	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng nhưng vẫn có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 545.919.666 VND.

7. Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá đánh giá lại
Xây dựng cơ bản (*)	10.310.780.670	-	21.151.989.297	-
Cộng	10.310.780.670	-	21.151.989.297	-

(*) Chi tiết công trình:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nâng cấp, mở rộng PTTO tại các xã Tân Tiến (TP. Vị Thanh), xã Thạnh Xuân (Huyện Châu Thành A), xã Đông Phú (Huyện Châu Thành), xã Phương Bình (Huyện Phụng Hiệp)	6.494.013.571	-
Nâng cấp, mở rộng Trạm CNTT Vị Thủy, huyện Vị Thủy (Nâng CS từ 35m ³ /h lên 300m ³ /h)	1.747.653.055	-
Dự án thành phần đoạn Cần Thơ - Hậu Giang thuộc dự án XD CT đường bộ cao tốc Bắc - Nam giai đoạn 2021-2025	1.543.035.185	-
DA thành phần 3 thuộc DA đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng	313.684.259	-
Dự án lắp đặt thí điểm hệ thống điện mặt trời tại NMN Long Mỹ	212.394.600	-
Nâng cấp Công trình Trạm CNTT Đông Thạnh	-	15.393.542.657
Nâng cấp Công trình NMN Nàng Mau	-	3.527.641.856
Nâng cấp Công trình Trạm CNTT Đông Phước A	-	251.112.963
Nâng cấp Công trình Trạm CNTT Phụng Hiệp	-	251.112.963
Lắp đặt tổ máy phát điện Trạm CNTT Thanh Xuân	-	353.542.400
Lắp đặt tổ máy phát điện Trạm CNTT Hòa Tiến	-	359.928.000
Cải tạo, sửa chữa các tuyến ống nước yếu các Trạm CNTT trên địa bàn huyện VTU, CTA, PH và TXLM	-	302.084.414
Di dời đường ống cấp nước trên địa bàn huyện Châu Thành	-	682.559.259
Công trình Công ty	-	30.464.785
Cộng	10.310.780.670	21.151.989.297

Ấp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

8. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình (Xem PL 01 - trang 29)

9. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phân mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số đầu năm	380.000.000	380.000.000
Số cuối năm	380.000.000	380.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số đầu năm	201.875.000	201.875.000
Khấu hao trong năm	47.500.000	47.500.000
Số cuối năm	249.375.000	249.375.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số đầu năm	178.125.000	178.125.000
Số cuối năm	130.625.000	130.625.000

10. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	11.163.260	187.716.366
Chi phí sửa chữa	233.182.167	63.209.581
Chi phí khác	8.750.002	1.612.437.891
Cộng	253.095.429	1.863.363.838

b. Dài hạn

Công cụ dụng cụ	564.867.899	1.452.615.200
Chi phí đồng hồ nước xuất dùng	1.077.411.762	377.695.476
Chi phí sửa chữa	4.299.084.979	8.693.001.419
Chi phí khác	356.272.761	414.819.033
Cộng	6.297.637.401	10.938.131.128
Tổng cộng	6.550.732.830	12.801.494.966

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN
HẬU GIANG**

Mẫu số B 09-DN

Ấp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

11. Phải trả người bán

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Công ty TNHH MTV TM Thanh Dung	2.019.771.942	2.019.771.942	-	-
Công ty CP XNK Hóa chất và Thiết bị Kim Ngư	645.892.920	645.892.920	-	-
Công Ty CP TM DV Môi Trường Thuận Lâm Phát	567.000.000	567.000.000	-	-
Công ty CP Nước Và Xây Dựng Hoàng Long	130.498.500	130.498.500	-	-
Công ty TNHH Nước Và Xây Dựng Đông Dương	115.940.000	115.940.000	68.868.000	68.868.000
Công Ty TNHH Tư Vấn Thiết Kế Xây Dựng Lê Gia Nguyễn	40.028.000	40.028.000	-	-
Nhà cung cấp khác	117.327.000	117.327.000	-	-
Cộng	3.636.458.362	3.636.458.362	68.868.000	68.868.000

12. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu nhà nước

	Số đầu năm	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	Số cuối năm
a. Phải nộp				
Thuế TNDN	516.944.511	-	516.944.511	-
Thuế TNCN	70.781.483	42.098.677	112.880.160	-
Thuế tài nguyên	137.271.780	1.654.634.600	1.791.906.380	-
Thuế khác	245.712.843	1.962.691.236	1.759.724.991	448.679.088
Cộng	970.710.617	3.659.424.513	4.181.456.042	448.679.088
b. Phải thu				
Thuế GTGT	43.663.682	5.854.274.474	5.854.274.474	43.663.682
Cộng	43.663.682	5.854.274.474	5.854.274.474	43.663.682

Ấp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

13. Phải trả khác ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả, phải nộp XDCB	-	-
+ UBND tỉnh Hậu Giang	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.946.141.973	3.946.141.973
+ Tổng Công ty Điện lực Miền Nam (*)	3.946.141.973	3.946.141.973
Ký quỹ, ký cược nhận được	330.000.000	285.000.000
Cộng	4.276.141.973	4.231.141.973

(*) Đây là khoản phải trả Tổng Công ty Điện lực Miền Nam về việc giảm giá trị còn lại của tài sản cố định theo tờ trình số 03/TTr-BCĐTTNS ngày 12 tháng 05 năm 2023. Đến thời điểm hiện tại, Tổng Công ty Điện lực Miền Nam chưa có văn bản tiếp nhận tài sản là các công trình điện.

14. Vốn chủ sở hữu Xem (PL 02 - trang 30)

Chi tiết các thành viên góp vốn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025:

	Tại thời điểm 31/12/2025		Tại thời điểm 01/01/2025	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
UBND tỉnh Hậu Giang	337.697.000.000	99%	337.697.000.000	99%
Cổ đông khác	2.661.000.000	1%	2.661.000.000	1%
Cộng	340.358.000.000	100%	340.358.000.000	100%

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.035.800	34.035.800
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	34.035.800	34.035.800
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	34.035.800	34.035.800
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu

Ấp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản

Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản của chủ sở hữu cho các công trình nâng cấp mở rộng, phát triển tuyến ống cấp nước tại thời điểm 31/12/2025 đã được quyết toán:

Nội dung	Số cuối năm	Số đầu năm
Nâng cấp mở rộng, phát triển tuyến ống cấp nước các xã Đông Phước A, Đông Phước, huyện Châu Thành	41.364.000	41.364.000
Nâng cấp mở rộng, phát triển tuyến ống cấp nước các xã Vị Bình, Vị Thắng, Vĩnh Tường, Vĩnh Trung, Vị Thanh, Vị Trung, Vĩnh Thuận Tây, huyện Vị Thủy	1.958.739.000	1.958.739.000
Nâng cấp mở rộng, phát triển tuyến ống cấp nước các xã Thanh Xuân, Trường Long A, Trường Long Tây, Nhơn Nghĩa A, Tân Hòa, huyện Châu Thành A	4.161.608.000	4.161.608.000
Nâng cấp mở rộng, phát triển tuyến ống cấp nước các xã Thuận Hòa, Xà Phiên, Vĩnh Thuận Đông, Vĩnh Viễn, Thuận Hưng, Vĩnh Viễn A, huyện Long Mỹ	2.155.668.000	2.155.668.000
Nâng cấp mở rộng, phát triển tuyến ống cấp nước các xã Hòa An, Phụng Hiệp, Tân Phước Hưng, Hiệp Hưng, Thạnh Hòa, Tân Long, huyện Phụng Hiệp	3.705.381.000	3.705.381.000
Nâng cấp mở rộng, phát triển tuyến ống cấp nước các xã Long Bình, Long Phú, Long Trị, Long Trị A, thị xã Long Mỹ	939.605.000	939.605.000
Nâng cấp, mở rộng Trạm cấp nước tập trung xã Hòa Tiến, TP. Vị Thanh (Nâng công suất từ 35m ³ /h lên 100m ³ /h)	17.657.717.901	17.657.717.901
Nâng cấp, mở rộng Trạm cấp nước tập trung Vị Thắng, huyện Vị Thủy (Nâng công suất từ 50m ³ /h lên 100m ³ /h)	16.749.445.404	16.749.445.404
Trạm cấp nước tập trung xã Tân Phước Hưng, huyện Phụng Hiệp	21.366.761.415	21.366.761.415
Nâng cấp, mở rộng Trạm cấp nước tập trung Phương Phú, huyện Phụng Hiệp (Nâng công suất từ 50m ³ /h lên 100m ³ /h)	14.802.583.458	14.802.583.458
Nâng cấp, mở rộng Trạm cấp nước tập trung Long Bình, thị xã Long Mỹ (Nâng công suất từ 40m ³ /h lên 100m ³ /h)	19.574.633.645	19.574.633.645
Trạm cấp nước tập trung xã Hòa An và Hiệp Hưng, huyện Phụng Hiệp (Công suất từ 200m ³ /h)	41.553.766.962	41.553.766.962
Nâng cấp, mở rộng Trạm cấp nước tập trung xã Phương Bình (Nâng công suất từ 30m ³ /h lên 100m ³ /h)	16.433.425.353	16.433.425.353
Xây dựng Nhà máy nước Long Mỹ (Chủ đầu tư là Ban QLDA công trình tỉnh Hậu Giang)	35.670.728.003	35.670.728.003
Nâng cấp, mở rộng phát triển tuyến ống cấp nước xã Phú Hữu, xã Phú Tân huyện Châu Thành	11.505.529.686	11.505.529.686
Cộng	208.276.956.827	208.276.956.827

Ấp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu khảo sát đấu nối	6.441.484.259	5.094.572.592
Doanh thu thay đồng hồ	27.233.333	23.625.000
Doanh thu mua bán vật tư chuyên ngành nước	220.453.500	340.272.091
Doanh thu sản xuất nước	104.826.124.500	99.183.171.818
Doanh thu thi công	-	-
Doanh thu khác	121.984.637	191.913.980
Cộng	111.637.280.229	104.833.555.481

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Giảm giá nước	-	42.939.000
Hàng bán bị trả lại	-	645.000
Cộng	-	43.584.000

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu khảo sát đấu nối	6.441.484.259	5.093.282.592
Doanh thu thay đồng hồ	27.233.333	23.625.000
Doanh thu mua bán vật tư chuyên ngành nước	220.453.500	340.917.091
Doanh thu sản xuất nước	104.826.124.500	99.140.232.818
Doanh thu thi công	-	-
Doanh thu khác	121.984.637	191.913.980
Cộng	111.637.280.229	104.789.971.481

4. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn khảo sát đấu nối	5.320.952.678	4.091.655.903
Giá vốn thay đồng hồ	350.320.698	326.477.261
Giá vốn mua bán vật tư chuyên ngành nước	187.513.826	321.723.981
Giá vốn sản xuất nước	84.339.280.136	80.169.440.668
Giá vốn thi công	1.408.820.845	1.584.097.078
Cộng	91.606.888.183	86.493.394.891

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi từ tài khoản	528.639.252	427.357.708
Lãi dự tiền gửi tiết kiệm dự thu	-	14.421.918
Cộng	528.639.252	441.779.626

Ấp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

6. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	5.633.020.902	5.267.346.696
Cộng	5.633.020.902	5.267.346.696

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	1.747.510.746	1.550.859.000
Chi phí đồ dùng văn phòng	436.923.392	441.507.943
Chi phí khấu hao TSCĐ	316.905.404	211.943.820
Thuế, phí và lệ phí	2.586.103.118	2.574.790.257
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.787.113.414	2.960.814.513
Chi phí bằng tiền khác	4.517.099.563	3.790.355.694
Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	(238.657.277)	-
<i>- Hoàn nhập dự phòng</i>	(238.657.277)	-
Cộng	12.152.998.360	11.530.271.227

8. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu đóng góp phát triển tuyến ống	827.677.977	-
Thanh lý tài sản, máy móc phế liệu	-	93.800.000
Thu nhập từ bồi thường, hỗ trợ di dời	35.631.482	2.347.072.980
Thu nhập khác	109.797.345	927.289.289
Cộng	973.106.804	3.368.162.269

9. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Hỗ trợ công tác thu tiền đóng góp phát triển tuyến ống	6.180.000	-
Thanh lý tài sản cố định	-	2.567.591.909
Lỗ do thanh lý tài sản cố định	1.134.087.252	-
Loại thuế VAT đầu vào	-	257.534.744
Chi phí kết chuyển các dự án thi công	194.778.255	147.275.116
Truy thu thuế, phạt thuế	5.944.175	56.823.446
Chi phí khác	84.448.922	9.310.981
Cộng	1.425.438.604	3.038.536.196

Ấp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.320.680.236	2.270.364.366
Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	5.944.175	314.358.190
Chi phí không được trừ	5.944.175	314.358.190
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	2.326.624.411	2.584.722.556
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Kết chuyển lỗ (*)	2.326.624.411	-
Thu nhập tính thuế TNDN	-	2.584.722.556
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	-	516.944.511
Thuế TNDN được miễn, giảm theo từng thời kỳ	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	-	516.944.511

- Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế

(*) Cuối năm 2019 đang trong giai đoạn xác định giá trị doanh nghiệp để thực hiện cổ phần hóa theo quy định tại Nghị định 126/2017/NĐ-CP thì một số tài sản cố định thuộc hệ thống công trình cấp nước do Nhà nước đầu tư và giao đơn vị quản lý, khai thác chỉ thực hiện tính hao mòn theo quy định, không thực hiện trích khấu hao vào chi phí sản xuất kinh doanh (UBND tỉnh Hậu Giang có Công văn số 2589/UBND-KT, ngày 28/10/2019 thống nhất cho đơn vị thực hiện tính hao mòn TSCĐ đến thời điểm 31/12/2019 và chấp thuận giảm vốn nhà nước do giá tiêu thụ nước sạch chưa bao gồm chi phí khấu hao với với tổng số tiền là 30.993 triệu đồng).

Tuy nhiên, sau khi đơn vị đã hoàn thành số liệu báo cáo kiểm toán giai đoạn kể từ ngày 01/01/2019 đến 30/6/2020 và trình cấp thẩm quyền thống nhất phê duyệt theo giá trị kiểm toán (đã ghi nhận giá trị hao mòn TSCĐ năm 2019) thì Nghị định 150/2020/NĐ-CP "về chuyển đổi đơn vị sự nghiệp thành công ty cổ phần" có hiệu lực kể từ ngày 15/02/2021 nên Ban chỉ đạo cổ phần hóa đề xuất UBND tỉnh không giảm vốn giá trị hao mòn TSCĐ năm 2019 tại thời điểm Công ty chính thức chuyển thành Công ty cổ phần (Theo Quyết định số 954/QĐ-UBND ngày 06 tháng 6 năm 2023 của UBND tỉnh Hậu Giang).

Đến nay Công ty chưa thông báo cơ quan thuế về khoản bù lỗ trên (vì chờ ý kiến thống nhất của cấp thẩm quyền cho phép Cty không thực hiện bù lỗ do không đảm bảo tài chính nếu thực hiện bù lỗ 30.992 triệu đồng), để thực hiện theo Công văn số 3399/UBND-KT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của UBND Thành Phố Cần Thơ về việc chủ trương ghi tăng phần vốn nhà nước đã đầu tư sau cổ phần hoá tại Công ty Cổ phần Cấp nước và Vệ sinh môi trường nông thôn Hậu Giang thì Cty sẽ thực hiện thông báo thuế về khoản bù lỗ nêu trên và thời gian thực hiện bù lỗ bắt đầu từ năm 2024.

Ấp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	2.320.680.236	1.753.419.855
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông	2.320.680.236	1.753.419.855
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	34.035.800	34.035.800
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	68	52
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	68	52

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những cam kết

Không có cam kết nào tại ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có thuyết minh trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025.

2. Những khoản nợ tiềm tàng

Không có khoản nợ tiềm tàng nào tại ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có thuyết minh trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025.

3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc

Thay đổi chế độ kế toán áp dụng cho kỳ kế toán tiếp theo:

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC). Thông tư này có hiệu lực thi hành cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2026.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định đây là một sự kiện không cần điều chỉnh đối với số liệu trên BC tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025. Tuy nhiên, kể từ niên độ kế toán năm 2026, Công ty sẽ thực hiện chuyển đổi hệ thống tài khoản, phương pháp hạch toán và biểu mẫu báo cáo theo quy định mới của Thông tư 99/2025/TT-BTC.

Hiện tại, Công ty đang trong quá trình đánh giá các tác động cụ thể của việc thay đổi chính sách kế toán này đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh. Các điều chỉnh về số dư đầu kỳ và trình bày lại số liệu so sánh (nếu có) sẽ được thực hiện và thuyết minh đầy đủ trong kỳ báo cáo năm 2026 theo nguyên tắc hồi tố hoặc phi hồi tố tùy theo hướng dẫn cụ thể của thông tư.

4. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan trong giao dịch phát sinh trong năm tài chính bao gồm:

Tên đối tượng	Mối quan hệ
UBND tỉnh Hậu Giang	Cổ đông lớn

b. Các bên liên quan trong giao dịch phát sinh trong năm tài chính bao gồm:

UBND tỉnh Hậu Giang	Năm nay	Năm trước
Phải trả xây dựng cơ bản	-	3.507.146.829

c. Vào thời điểm lập Bảng Cân đối kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan được thể hiện như sau:

UBND tỉnh Hậu Giang	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả xây dựng cơ bản	-	-

Ấp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

d. Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Ban Giám đốc

VND

	Năm nay	Năm trước
Lương Ban Giám đốc	556.600.000	495.000.000
Thù lao Ban Giám đốc	48.000.000	48.000.000
Tổng cộng	604.600.000	543.000.000

5. Trình bày kết quả kinh doanh theo bộ phận

Ban Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy, báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: Bộ phận bán hàng và cung cấp dịch vụ, Bộ phận sản xuất nước và Bộ phận thi công. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận như sau:

Bộ phận	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Bộ phận bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.689.171.092	5.858.787.202	830.383.890
Bộ phận sản xuất nước	104.948.109.137	84.339.280.136	20.608.829.001
Bộ phận thi công	-	1.408.820.845	(1.408.820.845)
Cộng	111.637.280.229	91.606.888.183	20.030.392.046

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: Bộ phận bán hàng và cung cấp dịch vụ, Bộ phận sản xuất nước và Bộ phận thi công. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận như sau:

Bộ phận	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Bộ phận bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.458.469.683	4.739.857.145	718.612.538
Bộ phận sản xuất nước	99.332.146.798	80.169.440.668	19.162.706.130
Bộ phận thi công	-	1.584.097.078	(1.584.097.078)
Cộng	104.790.616.481	86.493.394.891	18.297.221.590

TP. Cần Thơ, ngày 07 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu



Nguyễn Thị Lệ Hằng

Kế toán trưởng



Bùi Thị Anh Thư

Giám đốc



Lê Kỳ Hội

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG

Mẫu số B 09-DN

Ấp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

PHỤ LỤC 01: TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYỄN GIÁ					
Số dư đầu năm	657.988.153.562	2.215.915.105	28.291.254.386	849.581.804	689.344.904.857
- Mua trong năm	-	-	13.868.504.401	125.454.545	13.993.958.946
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	28.241.679.763	-	6.963.117.424	859.297.222	36.064.094.409
- Phân loại lại tài sản theo TT45	(191.981.311)	-	-	-	(191.981.311)
- Phân loại lại tiểu mục	(2.308.866.618)	(69.434.578)	2.378.301.196	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(1.779.538.325)	-	-	-	(1.779.538.325)
- Tăng (Giảm) khác	-	-	342.152.111	-	342.152.111
Số dư cuối năm	681.949.447.071	2.146.480.527	51.843.329.518	1.834.333.571	737.773.590.687
HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	245.910.729.367	660.931.069	1.683.730.882	67.356.556	248.322.747.874
- Khấu hao trong năm	29.002.699.677	269.405.404	790.245.048	-	30.062.350.129
- Thanh lý, nhượng bán	(584.024.664)	-	-	-	(584.024.664)
Số dư cuối năm	274.329.404.380	930.336.473	2.473.975.930	67.356.556	277.801.073.339
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
- Số đầu năm	412.077.424.195	1.554.984.036	26.607.523.504	782.225.248	441.022.156.983
- Số cuối năm	407.620.042.691	1.216.144.054	49.369.353.588	1.766.977.015	459.972.517.348

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 36.575.642.954 VND.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Lệ Hằng

Kế toán trưởng



Bùi Thị Anh Thư

Cần Thơ, ngày 07 tháng 03 năm 2026

Giám đốc



Lê Kỳ Hội

FCA